

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BDW)

## CTCP Cấp thoát nước Bình Định

Ngày	20,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.8%	-6.5%	-9.3%

DT thuần	2023
273	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0  4.7%	

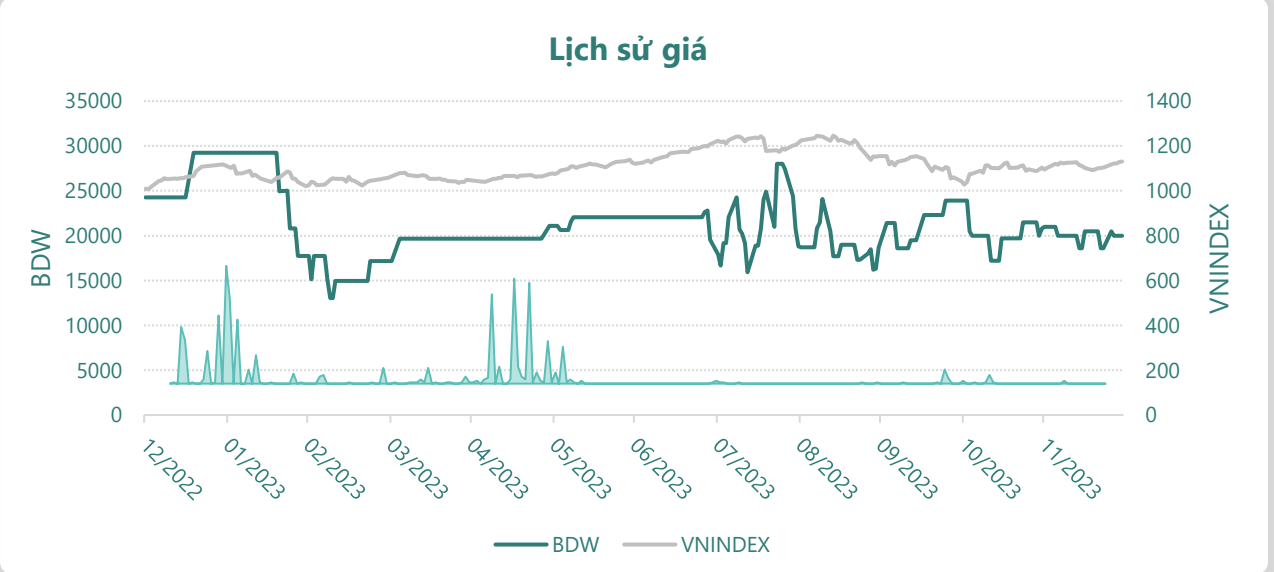
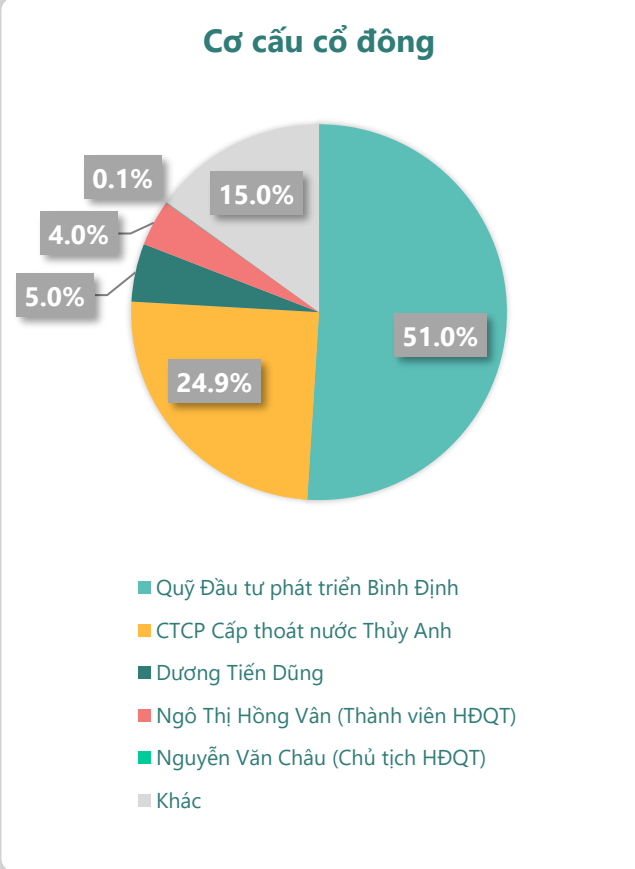
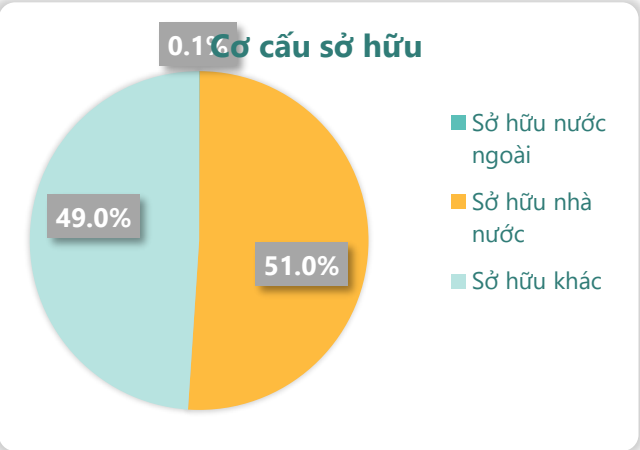
LN thuần	2023
54.1	tỷ VNĐ
YoY: ▼1.70  -3.1%	

LN sau thuế	2023
45.0	tỷ VNĐ
YoY: ▼0.40  -0.9%	

Tỷ suất lãi EBIT	2023
21.7%	
YoY: +/-▼ 1.5%	

ROE	2023
24.7%	
YoY: +/-▼ 3.1%	

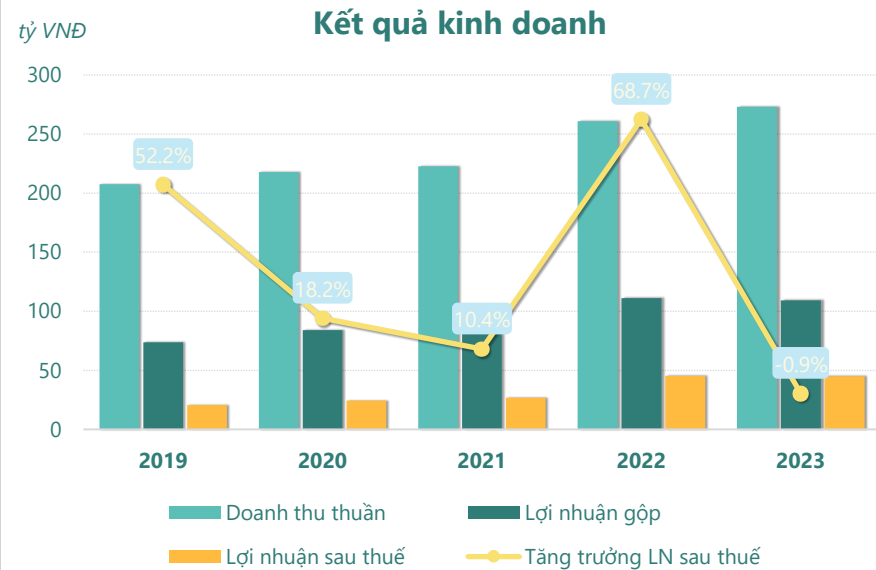
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,039 - 29,241
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	248
Số lượng CPLH (CP)	12,410,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,680
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.95)
EPS	3,628
P/E	5.5



Kết quả kinh doanh **BDW** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **273.0** tỷ đồng **tăng 4.71%**, lợi nhuận sau thuế đạt **45.02** tỷ đồng **giảm 0.85%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **24.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

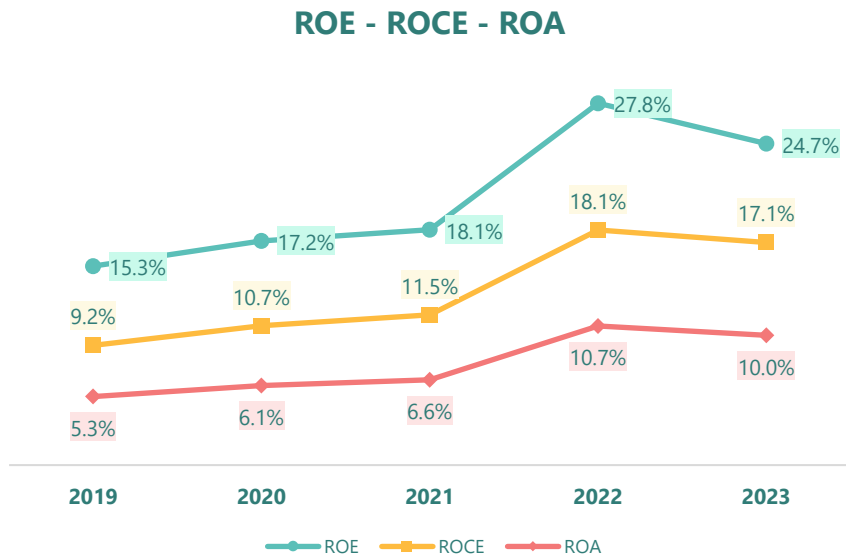
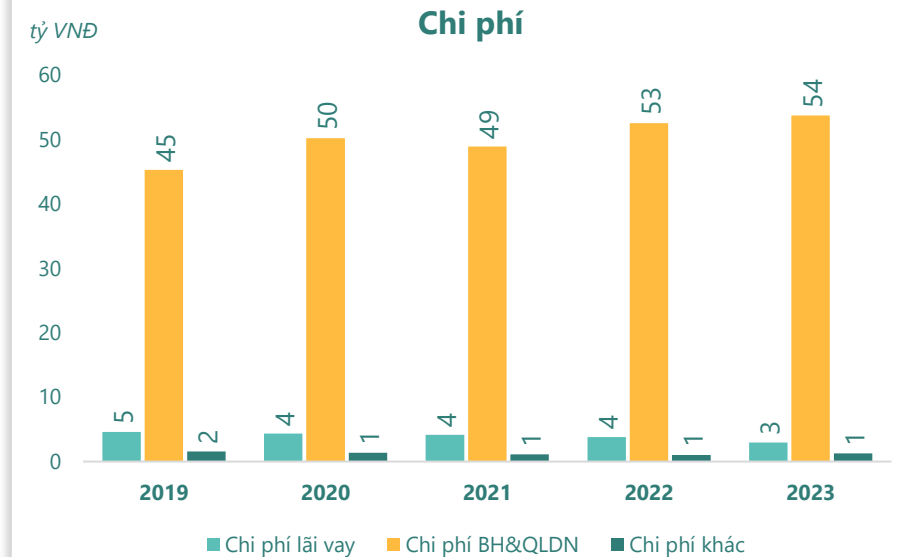
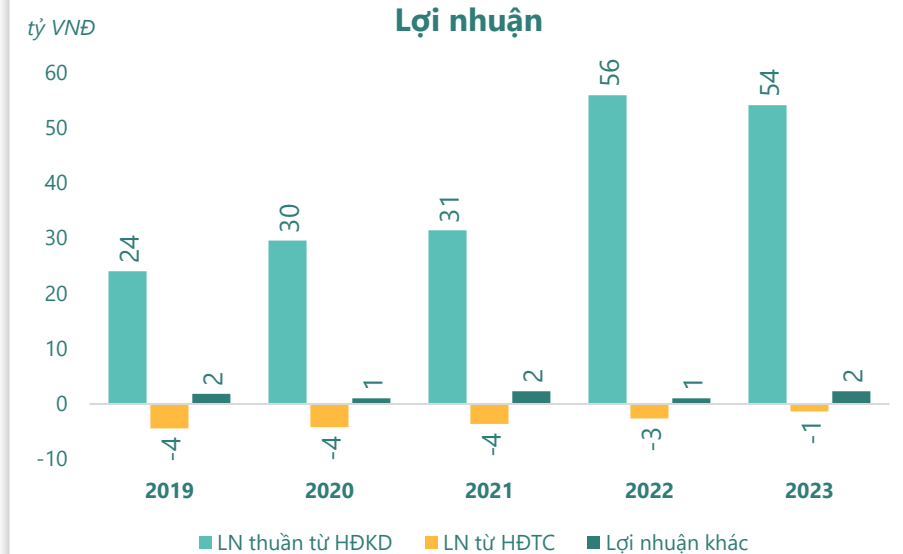
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **BDW** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **54.08** tỷ đồng, **giảm đi 1.75** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (38.97 tỷ đồng) là 15.11 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

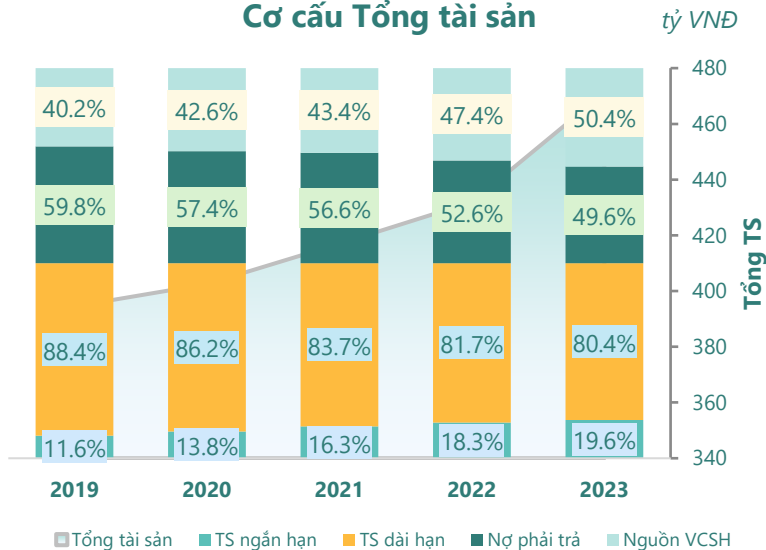
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **2.95** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **53.74** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.25** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của BDW năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **24.7%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

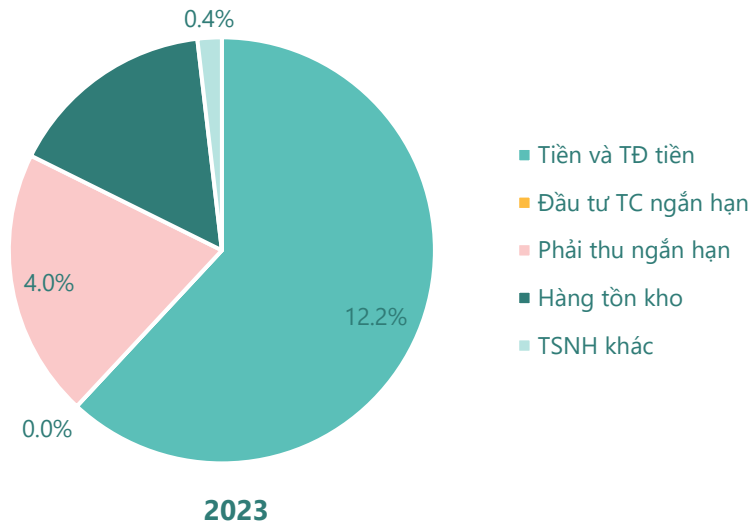
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BDW** năm 2023 tăng trưởng **9.08%** so với năm trước, đạt **471.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 80.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.6% và 50.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

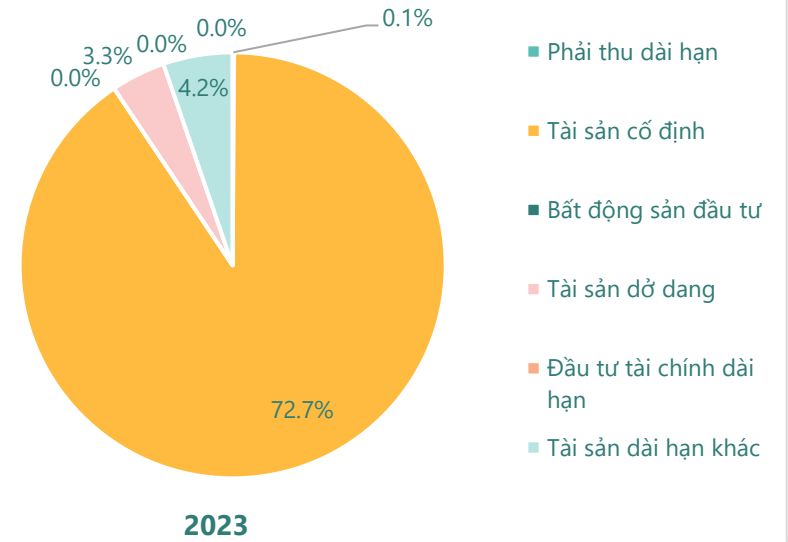
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của BDW đạt **92.50** tỷ đồng, tăng trưởng **16.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **19.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.00% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

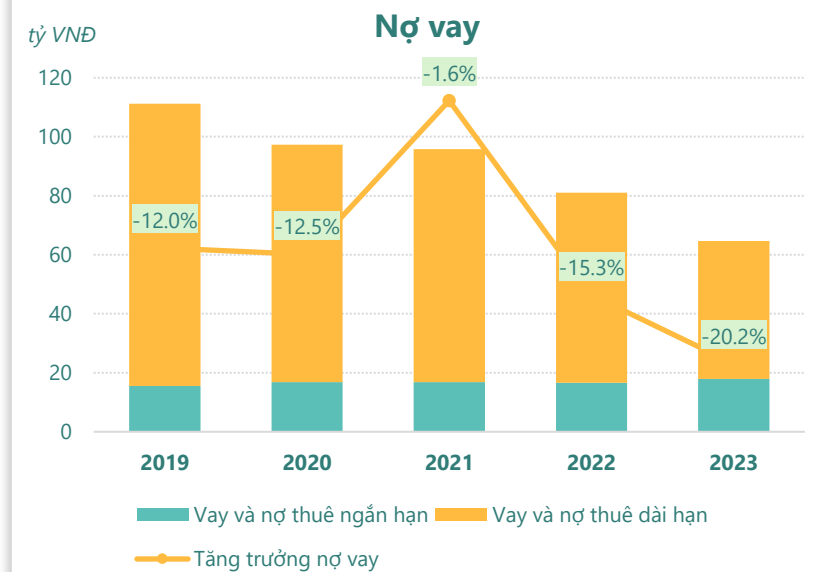
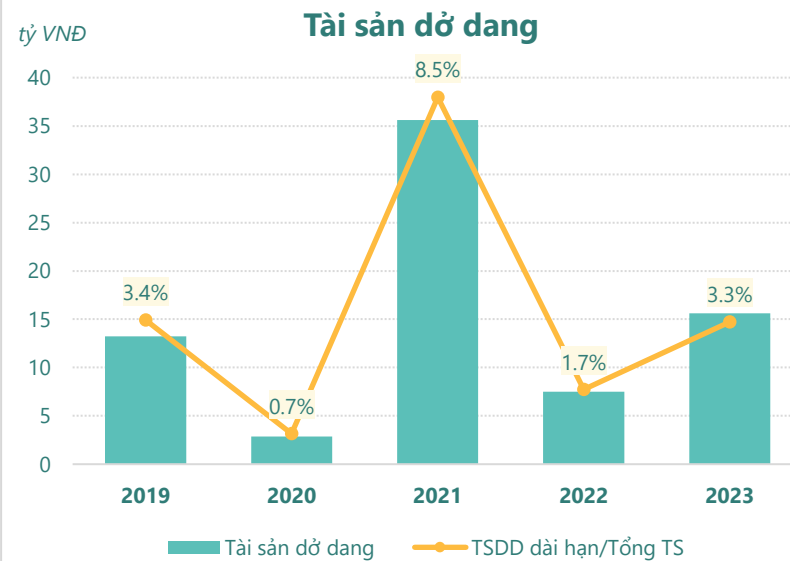
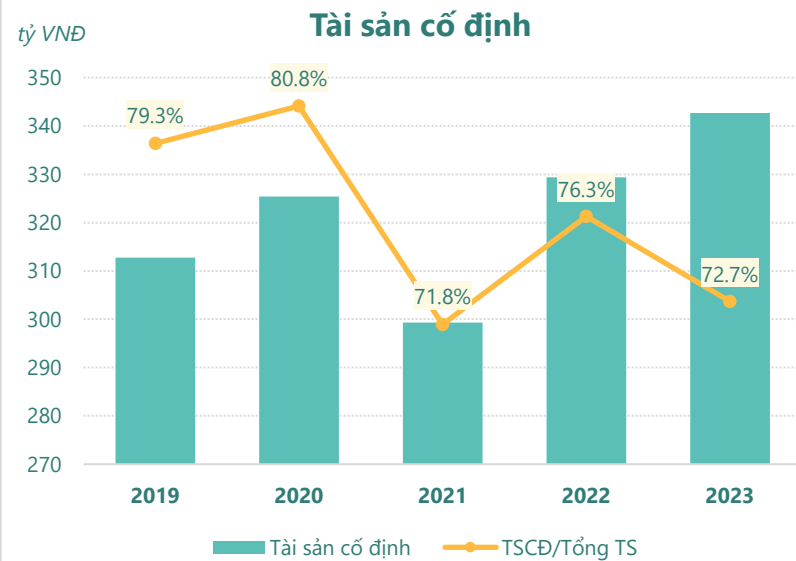
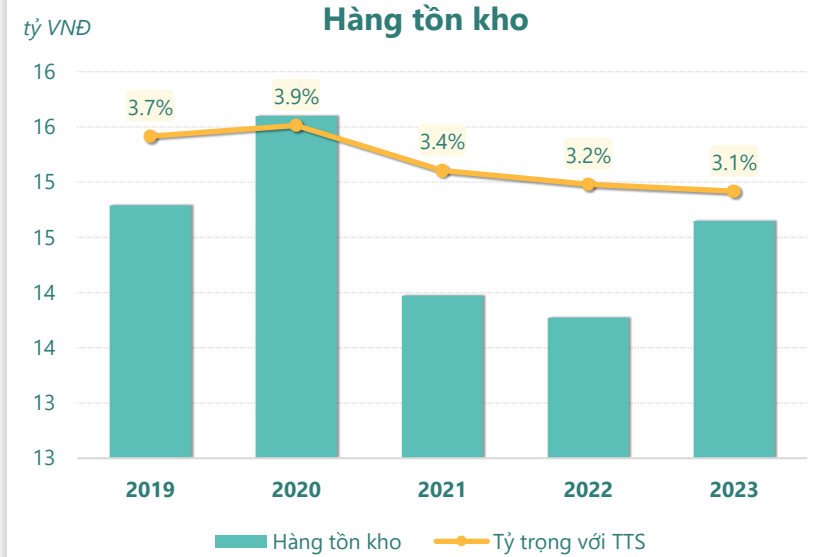
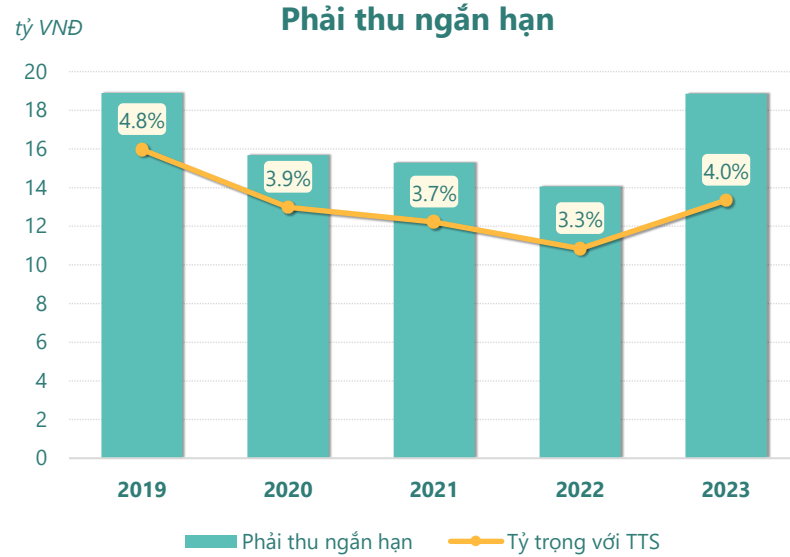
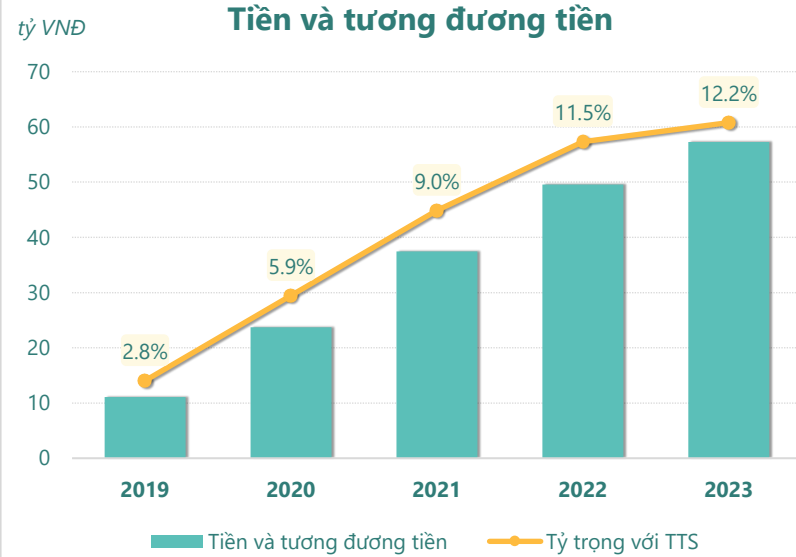
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



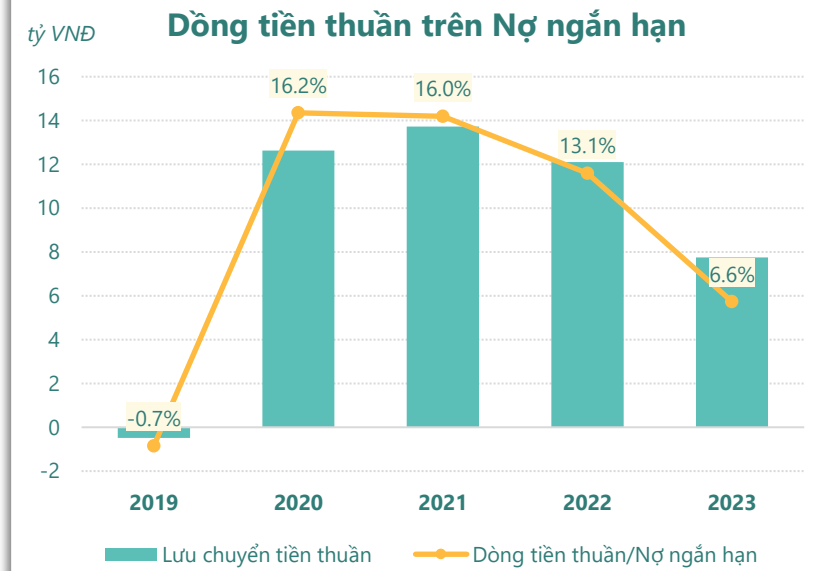
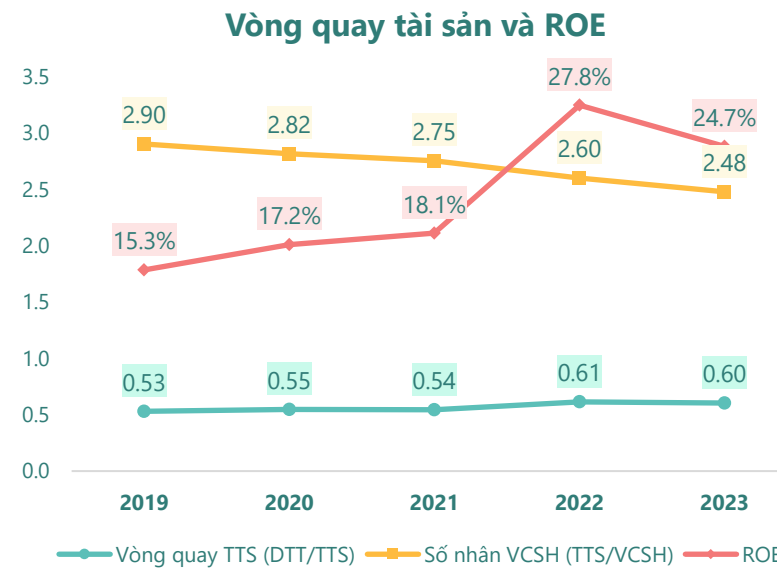
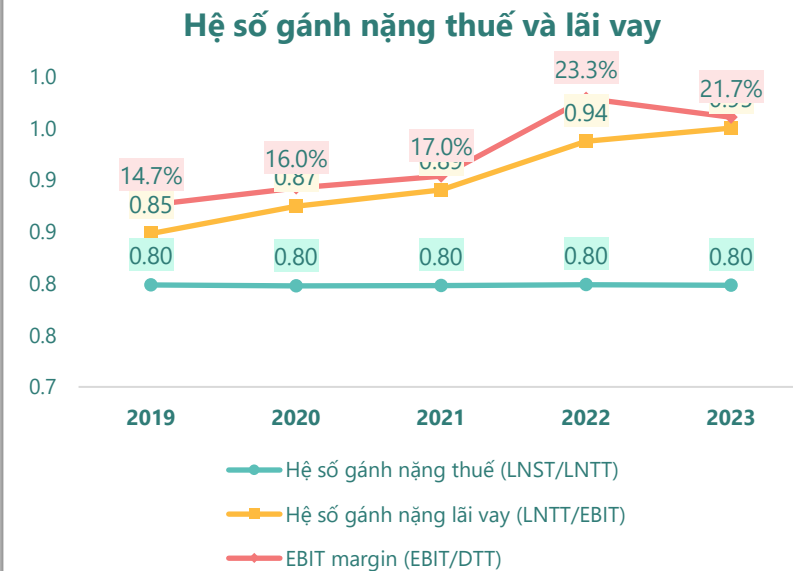
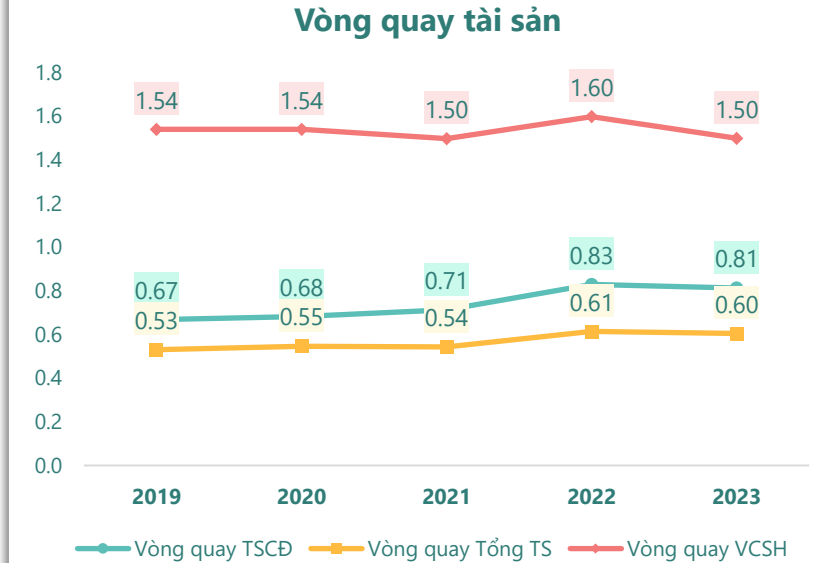
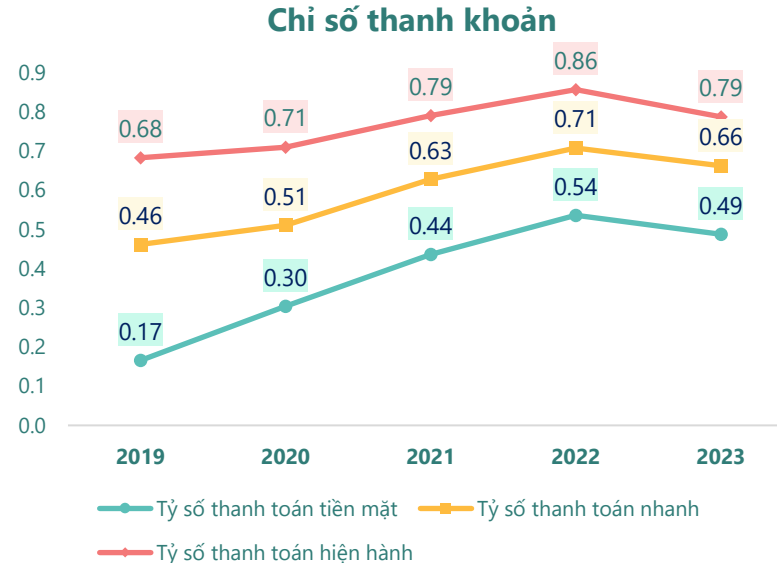
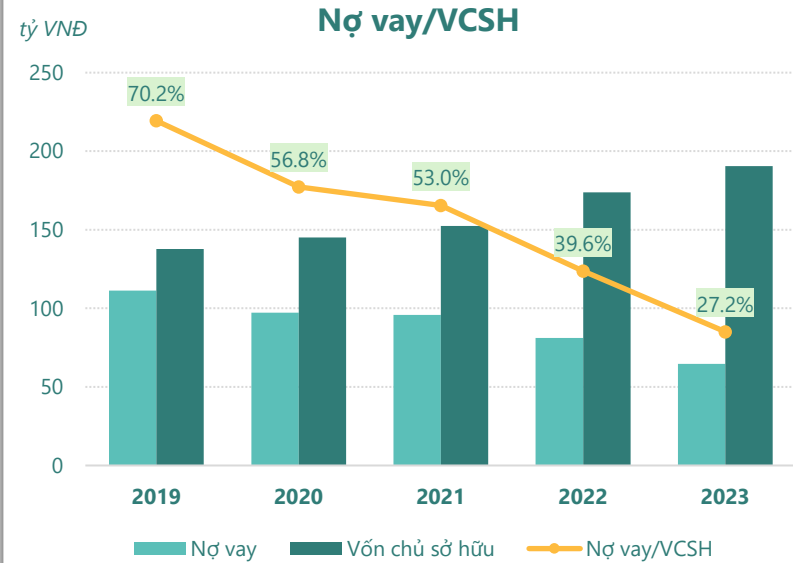
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **7.34%** so với năm trước và đạt **378.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **80.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **72.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.23%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>218</b>	<b>223</b>	<b>261</b>	<b>273</b>
Giá vốn hàng bán	134	139	150	164
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>84.0</b>	<b>83.9</b>	<b>111</b>	<b>109</b>
Doanh thu HĐTC	0.16	0.53	1.16	1.63
Chi phí TC	4.37	4.14	3.79	2.95
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.37</b>	<b>4.14</b>	<b>3.79</b>	<b>2.95</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.6	29.4	28.3	30.8
Chi phí QLDN	18.6	19.5	24.2	22.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>29.5</b>	<b>31.4</b>	<b>55.8</b>	<b>54.1</b>
Lợi nhuận khác	1.01	2.33	1.01	2.31
<b>LN trước thuế</b>	<b>30.6</b>	<b>33.7</b>	<b>56.8</b>	<b>56.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>24.4</b>	<b>26.9</b>	<b>45.4</b>	<b>45.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>24.4</b>	<b>26.9</b>	<b>45.4</b>	<b>45.0</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.3	59.4	78.0	82.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.6	-36.6	-41.9	-47.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.1	-9.02	-24.0	-27.5
Tiền đầu kỳ	11.1	23.7	37.4	49.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>12.6</b>	<b>13.7</b>	<b>12.1</b>	<b>7.75</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.7	37.4	49.5	57.3

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>403</b>	<b>417</b>	<b>432</b>	<b>471</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>55.4</b>	<b>67.8</b>	<b>79.2</b>	<b>92.5</b>
Tiền và tương đương tiền	23.7	37.4	49.5	57.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	15.7	15.3	14.1	18.9
Hàng tồn kho	15.6	14.0	13.8	14.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.46	1.14	1.79	1.70
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>347</b>	<b>349</b>	<b>353</b>	<b>379</b>
Phải thu dài hạn	0.15	0.15	0.15	0.42
Tài sản cố định	325	299	329	343
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.86	35.6	7.51	15.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	18.7	14.1	15.8	19.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>231</b>	<b>236</b>	<b>227</b>	<b>234</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>78.1</b>	<b>85.8</b>	<b>92.4</b>	<b>118</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.8	16.8	16.6	17.9
Phải trả người bán ngắn hạn	14.8	10.4	9.74	23.2
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>153</b>	<b>150</b>	<b>135</b>	<b>116</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	80.5	78.9	64.5	46.8
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>172</b>	<b>181</b>	<b>205</b>	<b>238</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>145</b>	<b>152</b>	<b>174</b>	<b>191</b>
Vốn điều lệ	124	124	124	124
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>26.5</b>	<b>28.3</b>	<b>31.0</b>	<b>47.0</b>